

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 141./2020/CIAS

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 8 năm 2020

V/v: Báo cáo tài chính bán niên soát xét
năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông TRẦN XUÂN BÌNH

Chức vụ: Kế toán trưởng

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét và công văn giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh bán niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, hợp nhất bán niên năm 2020 đã được soát xét và công văn giải trình của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trần Xuân Bình



Báo cáo Tài chính Hợp nhất giữa niên độ

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2020

(Đã được soát xét)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08 - 09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
---------------------	----------

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, 



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Số: 240820.005/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 24/8/2020, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

T: (84)24 3824 1990 | F: (84)24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		231.344.965.260	263.385.087.104
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	82.892.394.779	83.415.581.712
111	1. Tiền		26.592.394.779	82.615.581.712
112	2. Các khoản tương đương tiền		56.300.000.000	800.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	59.260.960.919	63.937.510.003
121	1. Chứng khoán kinh doanh		65.609.011.287	63.926.401.250
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6.516.901.250)	(146.963.750)
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		168.850.882	158.072.503
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.634.152.668	105.778.581.269
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.005.072.417	26.985.201.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.142.310.409	4.324.285.406
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	53.500.000.000	68.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	5.986.769.842	6.469.094.325
140	IV. Hàng tồn kho		5.650.438.167	6.667.674.358
141	1. Hàng tồn kho	9	5.650.438.167	6.667.674.358
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.907.018.727	3.585.739.762
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.453.377.667	3.293.477.515
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.265.591.166	187.448.969
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	188.049.894	104.813.278
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		210.289.597.603	205.910.723.647
220	II. Tài sản cố định		142.105.250.188	139.585.712.508
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	141.341.888.283	138.870.826.737
222	- Nguyên giá		198.002.978.654	185.859.858.654
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(56.661.090.371)	(46.989.031.917)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	763.361.905	714.885.771
228	- Nguyên giá		1.654.460.000	1.488.860.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(891.098.095)	(773.974.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.865.147.153	1.874.627.153
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.865.147.153	1.874.627.153
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	50.749.635.970	50.749.635.970
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.549.635.970	50.549.635.970
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		200.000.000	200.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		15.569.564.292	13.700.748.016
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	10.951.607.533	13.700.748.016
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	4.617.956.759	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		441.634.562.863	469.295.810.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		87.729.127.381	76.171.104.710
310	I. Nợ ngắn hạn		77.222.719.142	67.576.248.946
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.464.931.617	14.779.280.309
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		81.496.498	261.634.723
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	840.730.495	3.265.808.430
314	4. Phải trả người lao động		4.383.562.120	14.345.444.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.163.804.916	3.473.497.711
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	21.469.203.908	2.751.649.799
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	25.514.843.752	27.532.064.100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		304.145.836	1.166.869.155
330	II. Nợ dài hạn		10.506.408.239	8.594.855.764
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	30.000.000	60.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	10.476.408.239	8.534.855.764
400	B. NGUỒN VỐN		353.905.435.482	393.124.706.041
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	353.905.435.482	393.124.706.041
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		197.099.040.000	197.099.040.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		197.099.040.000	197.099.040.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		117.514.566.206	117.580.766.206
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	5.163.129.628
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.561.770.122	50.005.435.634
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		28.597.090.443	26.416.880.524
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		(15.035.320.321)	23.588.555.110
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		20.150.035.415	22.859.440.462
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		441.634.562.863	469.295.810.751


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


CÔNG TY
CỔ PHẦN DỊCH VỤ
SÂN BAY QUỐC TẾ
CAM RANH
TP. NHÀ TRANG, KH. KHÁNH HÒA



Phạm Quang Minh
Giám đốc


Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	63.129.963.187	136.969.915.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	290.518.771	1.158.078.406
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	62.839.444.416	135.811.836.888
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	22	66.494.859.804	99.797.031.212
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(3.655.415.388)	36.014.805.676
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	3.783.746.025	3.762.008.901
22	7. Chi phí tài chính	24	8.064.548.527	2.528.049.172
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.523.158.464	2.119.764.552
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		-	228.984.033
25	9. Chi phí bán hàng	25	3.480.875.097	6.901.703.956
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	10.890.196.270	15.618.676.118
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(22.307.289.257)	14.957.369.364
31	12. Thu nhập khác		51.571.346	19.117.105
32	13. Chi phí khác		11.797.060	6.878.000
40	14. Lợi nhuận khác		39.774.286	12.239.105
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(22.267.514.971)	14.969.608.469
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	95.167.156	2.845.184.045
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28	(4.617.956.759)	(6.886.361)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(17.744.725.368)	12.131.310.785
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(15.035.320.321)	10.150.368.097
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.709.405.047)	1.980.942.688
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(763)	914


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(22.267.514.971)	14.969.608.469
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		9.789.182.320	8.293.213.763
03	Các khoản dự phòng		6.369.937.500	-
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		165.392.334	-
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(3.537.359.518)	(2.268.187.888)
06	Chi phí lãi vay		1.523.158.464	2.119.764.552
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	397.137.536
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.957.203.871)	23.511.536.432
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		10.218.706.473	15.052.035.829
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.017.236.191	(5.589.854.930)
11	(Giảm), tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(8.995.557.227)	1.312.072.191
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		2.598.720.331	(4.290.064.101)
13	(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh		(1.682.610.037)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(2.295.121.715)	(1.888.490.201)
15	Thuế TNDN đã nộp		(2.160.773.216)	(1.735.288.373)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.627.364.510)	(1.770.256.360)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.883.967.581)	24.601.690.487
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(4.903.760.400)	(20.620.982.934)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(10.778.379)	(18.072.503)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.500.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.224.277.875	1.561.892.894
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.809.739.096	(19.077.162.543)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	2. Tiền thu từ đi vay		19.654.127.118	-
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(19.729.794.991)	(8.534.822.050)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.303.571.900)	(23.391.080.082)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.379.239.773)	(31.925.902.132)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(453.468.258)	(26.401.374.188)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	83.415.581.712	62.772.528.467
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(69.718.675)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	82.892.394.779	36.371.154.279


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng




Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Tại ngày 30/6/2020, vốn điều lệ của Công ty là 197.099.040.000 VND, tương đương 19.709.904 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trong kỳ, dịch Covid-19 diễn biến phức tạp gây ảnh hưởng lớn đến ngành du lịch, hàng không nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty nói riêng. Dẫn đến doanh thu, chi phí của Công ty đều giảm mạnh, kết quả kinh doanh bị lỗ.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

	Địa chỉ	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%
Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế (IDF) (*)	Số nhà 027, Tổ 2, Đường Hưng Hóa, P. Duyên Hải, Tp. Lào Cai, Tỉnh Lào Cai	Dịch vụ thương mại, bán hàng miễn thuế	65%

(*) Được thành lập vào ngày 31/03/2020 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần số 5300778865 bởi Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm
▶ Khác	05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.19 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.20 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	8.857.467.112	8.018.924.523
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.734.927.667	74.596.657.189
Các khoản tương đương tiền (*)	56.300.000.000	800.000.000
	82.892.394.779	83.415.581.712

(*) Các khoản tương đương tiền tại 30/6/2020 là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4,0% đến 4,4%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	5.000.366.723	6.425.884.306
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	4.056.452.906	2.873.503.567
China Southern Airlines Co., Ltd.	-	3.409.036.467
Jeju Air Co., Ltd.	1.386.900	1.575.883.457
Azur Air LLC	158.413.105	2.926.422.462
Eastar Jet Co., Ltd	5.320.324.536	2.750.428.442
Khác	3.468.128.247	7.024.042.837
	18.005.072.417	26.985.201.538

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam	-	89.876.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	-	2.021.910.000
Công ty Cổ phần Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	-	508.200.000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Đầu tư Đại Nguyên	295.260.296	437.040.809
Công ty Cổ phần Kim Văn	189.200.000	-
Khác	657.850.113	1.267.258.597
	1.142.310.409	4.324.285.406

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (i)	22.441.463.750	17.284.500.000	(5.156.963.750)	22.441.463.750	22.294.500.000	(146.963.750)
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng (ii)	3.984.937.500	2.625.000.000	(1.359.937.500)	3.984.937.500	3.990.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn (iii)	22.055.000	25.410.000	-	-	-	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (iv)	1.660.555.037	2.056.605.600	-	-	-	-
Công ty CP Logistics Hàng không (v)	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000	-	-
	65.609.011.287	21.991.515.600	(6.516.901.250)	63.926.401.250	26.284.500.000	(146.963.750)

Tại ngày 30/6/2020, số lượng cổ phiếu nắm giữ và quyền biểu quyết cụ thể như sau:

Tham chiếu	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Quyền biểu quyết	Sàn giao dịch
(i)	SGN	250.000	0,75%	HOSE
(ii)	MAS	75.000	1,76%	HNX
(iii)	SCS	220	0,00%	HOSE
(iv)	NCT	31.830	0,12%	HOSE
(v)		600.000	1,01%	(*)

Giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập báo cáo tài chính trên sàn giao dịch tương ứng.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	168.850.882	158.072.503
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	168.850.882	158.072.503
Dài hạn	200.000.000	200.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	200.000.000	200.000.000
	368.850.882	358.072.503

- (i) Khoản tiền gửi tại 30/6/2020 tại ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 03/3/2017. Khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm, lãi nhập gốc và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty. Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho hoạt động thu phí quá tải kiện hàng xách của hành khách với Hãng hàng không China Southern Airlines.
- (ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, số lượng 20 trái phiếu, mệnh giá 10.000.000 VND với kỳ hạn 7 năm từ ngày 29/10/2019. Lãi suất bằng lãi tham chiếu của Ngân hàng + 1%/năm, tiền lãi trả sau định kỳ 1 năm/lần.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

		30/6/2020			01/01/2020		
Địa chỉ	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
	VND		VND	VND		VND	
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	Tầng 3 tòa nhà NTS, cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội	49.000.000.000	49%	50.549.635.970	49.000.000.000	49%	50.549.635.970
		49.000.000.000	49%	50.549.635.970	49.000.000.000	49%	50.549.635.970

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (i)	18.500.000.000	33.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (ii)	35.000.000.000	35.000.000.000
	53.500.000.000	68.000.000.000

(i) Bao gồm:

- Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS/2018 ngày 10/10/2018, và Phụ lục số 05 ngày 27/3/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành, số tiền 5.500.000.000 VND, gia hạn thời gian trả nợ là 30/9/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm; và
 - Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục số 04 ngày 27/3/2020 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 13.000.000.000 VND, gia hạn thời hạn trả nợ là 30/9/2020, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (ii) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2019 ngày 06/12/2019, và Phụ lục 01 ngày 04/6/2020 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu hàng hóa và vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay là 6 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh góp tiền hợp tác kinh doanh (*)	2.363.250.929	2.363.250.929
Ký cược, ký quỹ	1.385.039.063	1.329.954.803
Tạm ứng cho nhân viên	550.135.075	694.831.038
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	1.234.914.522	921.832.879
Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS	-	720.000.000
Khác	453.430.253	439.224.676
	5.986.769.842	6.469.094.325

(*) Đây là số dư phải thu liên quan đến khoản góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền mặt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/8/2018 với Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh. Hợp đồng đã thanh lý trong năm 2019. Thu nhập từ hoạt động này được trình bày là doanh thu hoạt động tài chính tại Thuyết minh số 23.

9. Hàng tồn kho

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	2.938.350.877	3.379.366.532
Công cụ, dụng cụ	335.594.442	426.335.938
Hàng hóa	2.376.492.848	2.861.971.888
	<u>5.650.438.167</u>	<u>6.667.674.358</u>

10. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	935.498.016	598.961.577
Công cụ dụng cụ xuất dùng	280.340.201	609.429.731
Chi phí bảo hộ lao động	329.061.425	480.747.071
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	1.579.191.168	1.164.182.668
Chi phí cải tạo, sửa chữa	319.846.976	241.013.436
Khác	9.439.881	199.143.032
	<u>3.453.377.667</u>	<u>3.293.477.515</u>
Dài hạn		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	2.274.009.335	2.978.767.141
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	426.395.113	791.673.058
Chi phí cải tạo, sửa chữa	7.694.078.662	9.366.351.245
Khác	557.124.423	563.956.572
	<u>10.951.607.533</u>	<u>13.700.748.016</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2020	12.684.072.375	128.608.253.761	40.526.077.026	3.950.853.772	90.601.720	185.859.858.654
Tăng trong kỳ	-	5.469.320.000	6.673.800.000	-	-	12.143.120.000
Tại ngày 30/6/2020	12.684.072.375	134.077.573.761	47.199.877.026	3.950.853.772	90.601.720	198.002.978.654
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2020	4.537.650.392	27.294.653.830	12.800.581.854	2.295.367.178	60.778.663	46.989.031.917
Khấu hao trong kỳ	568.355.016	5.793.901.694	2.920.568.286	380.173.284	9.060.174	9.672.058.454
Tại ngày 30/6/2020	5.106.005.408	33.088.555.524	15.721.150.140	2.675.540.462	69.838.837	56.661.090.371
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2020	8.146.421.983	101.313.599.931	27.725.495.172	1.655.486.594	29.823.057	138.870.826.737
Tại ngày 30/6/2020	7.578.066.967	100.989.018.237	31.478.726.886	1.275.313.310	20.762.883	141.341.888.283

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 74.689.618.556 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.283.067.254 VND.



12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2020	1.488.860.000	1.488.860.000
Mua trong kỳ	165.600.000	165.600.000
Tại ngày 30/6/2020	1.654.460.000	1.654.460.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2020	773.974.229	773.974.229
Khấu hao trong kỳ	117.123.866	117.123.866
Tại ngày 30/6/2020	891.098.095	891.098.095
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2020	714.885.771	714.885.771
Tại ngày 30/6/2020	763.361.905	763.361.905

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 286.400.000 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.706.088.062	1.706.088.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	117.909.091	127.389.091
Khác	41.150.000	41.150.000
	1.865.147.153	1.874.627.153

(*) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	5.520.682.855	5.520.682.855	3.135.734.647	3.135.734.647
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	1.424.642.000	1.424.642.000	2.522.987.900	2.522.987.900
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.007.127.259	1.007.127.259	1.447.434.769	1.447.434.769
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	683.472.424	683.472.424	976.240.203	976.240.203
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng không	4.811.624.000	4.811.624.000	-	-
Khác	7.017.383.079	7.017.383.079	6.696.882.790	6.696.882.790
	20.464.931.617	20.464.931.617	14.779.280.309	14.779.280.309
Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan	1.424.642.000	1.424.642.000	2.522.987.900	2.522.987.900
<i>(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>				

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Trong kỳ		30/6/2020	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	887.798.847	1.236.675.569	1.146.547.011	-	797.670.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.847.597	2.150.839.359	2.160.773.216	95.167.156	16.614.298	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.965.681	223.968.092	1.138.446.165	789.068.364	171.435.596	43.060.206
Các loại thuế khác	-	3.202.132	27.706.646	24.504.514	-	-
	104.813.278	3.265.808.430	4.563.601.596	2.055.287.045	188.049.894	840.730.495

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	37.832.800	733.348.700
Lãi vay phải trả	42.036.714	118.484.065
Chi phí thuê hệ thống thiết bị phục vụ mặt đất	-	1.409.532.518
Chi phí quản lý điều hành	566.090.378	337.901.426
Chi phí thuê mặt bằng	2.803.879.948	366.730.958
Khác	713.965.076	507.500.044
	4.163.804.916	3.473.497.711

17. Phải trả khác

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chia cổ tức	19.471.282.400	1.400.890.900
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	335.940.600	-
Kinh phí công đoàn	281.490.557	352.020.339
BHYT, BHXH, BHTN	550.017.368	687.805.250
Khác	830.472.983	310.933.310
	21.469.203.908	2.751.649.799
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	60.000.000
	30.000.000	60.000.000

18. Các khoản vay và nợ

	01/01/2020		Phát sinh		30/6/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	10.462.420.000	10.462.420.000	11.375.509.118	15.048.453.066	6.789.476.052	6.789.476.052
Ngân hàng TMCP Quân Đội (i)	10.462.420.000	10.462.420.000	11.375.509.118	15.048.453.066	6.789.476.052	6.789.476.052
Vay dài hạn đến hạn trả	17.069.644.100	17.069.644.100	6.337.065.525	4.681.341.925	18.725.367.700	18.725.367.700
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	17.069.644.100	17.069.644.100	6.337.065.525	4.681.341.925	18.725.367.700	18.725.367.700
	27.532.064.100	27.532.064.100	17.712.574.643	19.729.794.991	25.514.843.752	25.514.843.752
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội (ii)	25.604.499.864	25.604.499.864	8.278.618.000	4.681.341.925	29.201.775.939	29.201.775.939
	25.604.499.864	25.604.499.864	8.278.618.000	4.681.341.925	29.201.775.939	29.201.775.939
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(17.069.644.100)	(17.069.644.100)			(18.725.367.700)	(18.725.367.700)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.534.855.764	8.534.855.764			10.476.408.239	10.476.408.239

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 theo Hợp đồng cấp tín dụng ngắn hạn số 24628.19.002.2612134.TD tháng 8/2019. Mục đích vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Thời hạn mỗi khoản tín dụng không vượt quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được quy định cụ thể tại mỗi văn kiện tín dụng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay bao gồm một số phương tiện vận tải và máy móc phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chi tiết được quy định tại Phụ lục 01 của cùng hợp đồng vay

(iii) Bao gồm:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/4/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

(2) Hợp đồng vay số 7044.20.002.2612134.TD ngày 03/03/2020 với tổng số tiền là 8.683.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay 06 tháng kể từ ngày 26/02/2020. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm. Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	416.894.111	4.143.730.451	62.499.221.177	21.604.281.798	285.860.618.921
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	10.150.368.097	1.980.942.688	12.131.310.785
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.019.399.177	(24.983.120.655)	(4.264.482.071)	(28.228.203.549)
Tại ngày 30/6/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	1.319.333.390	416.894.111	5.163.129.628	47.666.468.619	19.320.742.415	269.763.726.157
Tại ngày 01/01/2020	197.099.040.000	117.580.766.206	-	416.894.111	5.163.129.628	50.005.435.634	22.859.440.462	393.124.706.041
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(15.035.320.321)	(2.709.405.047)	(17.744.725.368)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(21.408.345.191)	-	(21.408.345.191)
Khác	-	(66.200.000)	-	-	-	-	-	(66.200.000)
Tại ngày 30/6/2020	197.099.040.000	117.514.566.206	-	416.894.111	5.163.129.628	13.561.770.122	20.150.035.415	353.905.435.482

(*) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 22/6/2020, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1,66%	354.850.681
Thưởng HĐQT, BKS và ban điều hành	2,91%	623.590.510
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 1.000 VND)	92,07%	19.709.904.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	3,36%	720.000.000
	100%	21.408.345.191

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2020 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	96.231.520.000	48,82%	96.231.520.000	48,82%
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital	11.000.000.000	5,58%	11.000.000.000	5,58%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	5.666.620.000	2,88%	5.666.620.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	10.827.560.000	5,49%	10.827.560.000	5,49%
Các cổ đồng khác	73.373.340.000	37,23%	73.373.340.000	37,23%
	197.099.040.000	100%	197.099.040.000	100%

c. Cổ phiếu

	30/6/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.709.904	19.709.904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.709.904	19.709.904
- Cổ phiếu phổ thông	19.709.904	19.709.904

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	197.099.040.000	110.999.820.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	197.099.040.000	110.999.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.400.890.900	59.838.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	19.709.904.000	33.299.946.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.709.904.000	33.299.946.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.303.571.900	19.369.312.100
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	1.303.571.900	19.369.312.100
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	19.807.223.000	13.990.472.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	19.807.223.000	2.890.490.500
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	-	11.099.982.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phù Cát, Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai, Cảng Hàng Không Quốc tế Đà Nẵng để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2020	01/01/2020
USD	185.548,37	176.235,74

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Doanh thu	63.129.963.187	136.969.915.294
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	18.918.188.170	43.666.939.579
Dịch vụ vận tải	1.070.463.101	3.024.416.321
Doanh thu hợp tác kinh doanh (*)	3.972.083.638	7.219.740.012
Dịch vụ phục vụ mặt đất	36.661.812.955	80.950.294.104
Doanh thu khác	2.507.415.323	2.108.525.278
Các khoản giảm trừ doanh thu	290.518.771	1.158.078.406
Chiết khấu thương mại	290.518.771	1.158.078.406
Doanh thu thuần	62.839.444.416	135.811.836.888

(*) Doanh thu hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng bao gồm:

- Hợp đồng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.
- Hợp đồng số 287/HTKD-DIA-CIAS giữa Công ty ("Bên A") với Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng ("Bên B"). Theo đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên A có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Đà Nẵng.

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	17.844.223.737	31.034.656.030
Dịch vụ vận tải	2.151.318.627	3.236.003.310
Giá vốn hợp tác kinh doanh	3.275.292.983	5.965.911.620
Dịch vụ phục vụ mặt đất	41.840.134.902	58.105.976.497
Khác	1.383.889.555	1.454.483.755
	66.494.859.804	99.797.031.212

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	2.937.359.518	1.539.203.855
Lợi nhuận được chia	600.000.000	500.000.000
Thu nhập góp vốn hợp tác kinh doanh	-	1.626.529.356
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	246.082.217	60.603.709
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	304.290	35.671.981
	3.783.746.025	3.762.008.901

24. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.523.158.464	2.119.764.552
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	28.526.787
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	-	368.610.749
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.755.939	11.147.084
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	165.696.624	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.369.937.500	-
	8.064.548.527	2.528.049.172

25. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.382.165.705	2.225.422.146
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	691.362.414	1.124.627.496
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.800.000	49.520.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.363.820.478	3.502.134.310
Chi phí bằng tiền khác	20.726.500	-
	3.480.875.097	6.901.703.956

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.657.318.824	7.726.739.943
Chi phí vật liệu quản lý	102.601.317	201.929.476
Chi phí dụng cụ quản lý	721.176.042	354.217.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.149.754	541.601.256
Thuế phí và lệ phí	203.916.514	310.771.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.762.587.449	3.647.626.209
Chi phí bằng tiền khác	1.915.446.370	2.835.791.077
	10.890.196.270	15.618.676.118

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	557.852.628
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	95.167.156	2.287.331.417
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	95.167.156	38.371.842
- Công ty TNHH Thương mại Hàng Không Cam Ranh	-	268.016.885
- Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	-	1.980.942.690
- Công ty Cổ phần Miễn thuế Cửa khẩu Quốc tế	-	-
	95.167.156	2.845.184.045

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.276.945.200	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	3.341.011.559	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.617.956.759	-

b) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(6.886.361)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.276.945.200)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	(3.341.011.559)	-
	(4.617.956.759)	(6.886.361)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(15.035.320.321)	10.150.368.097
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(15.035.320.321)	10.150.368.097
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	19.709.904	11.099.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(763)	914

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	16.039.566.931	14.348.256.954
Chi phí nhân công	30.167.910.484	46.474.693.691
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.789.182.320	8.293.213.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.562.245.987	31.090.073.680
Chi phí khác bằng tiền	5.071.829.512	8.613.942.359
	80.630.735.234	108.820.180.447

31. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.892.394.779	-	83.415.581.712	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.991.842.259	-	33.454.295.863	-
Các khoản cho vay	53.868.850.882	-	68.358.072.503	-
Đầu tư ngắn hạn	28.109.011.287	(6.516.901.250)	26.426.401.250	-
	188.862.099.207	(6.516.901.250)	211.654.351.328	-

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	35.991.251.991	36.066.919.864
Phải trả người bán, phải trả khác	41.964.135.525	17.590.930.108
Chi phí phải trả	4.163.804.916	3.473.497.711
	82.119.192.432	57.131.347.683

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
30/6/2020				
Đầu tư ngắn hạn	21.592.110.037	-	-	21.592.110.037
	21.592.110.037	-	-	21.592.110.037
01/01/2020				
Đầu tư ngắn hạn	26.426.401.250	-	-	26.426.401.250
	26.426.401.250	-	-	26.426.401.250

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản

lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	82.892.394.779	-	-	82.892.394.779
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.991.842.259	-	-	23.991.842.259
Các khoản cho vay	53.668.850.882	-	200.000.000	53.868.850.882
	160.553.087.920	-	200.000.000	160.753.087.920
01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	83.415.581.712	-	-	83.415.581.712
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.454.295.863	-	-	33.454.295.863
Các khoản cho vay	68.158.072.503	-	200.000.000	68.358.072.503
	185.027.950.078	-	200.000.000	185.227.950.078

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2020				
Vay và nợ	25.514.843.752	10.476.408.239	-	35.991.251.991
Phải trả người bán, phải trả khác	41.934.135.525	30.000.000	-	41.964.135.525
Chi phí phải trả	4.163.804.916	-	-	4.163.804.916
	71.612.784.193	10.506.408.239	-	82.119.192.432
01/01/2020				
Vay và nợ	27.532.064.100	8.534.855.764	-	36.066.919.864
Phải trả người bán, phải trả khác	17.530.930.108	60.000.000	-	17.590.930.108
Chi phí phải trả	3.473.497.711	-	-	3.473.497.711
	48.536.491.919	8.594.855.764	-	57.131.347.683

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	36.371.294.184	18.918.188.170	7.549.962.062	62.839.444.416
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(5.468.840.718)	1.073.964.433	739.460.897	(3.655.415.388)
Tổng chi phí mua tài sản cố định	12.308.720.000	-	-	12.308.720.000
Tài sản bộ phận	162.674.426.766	9.326.898.501	58.324.045	172.059.649.312
Tài sản không phân bổ	-	-	-	269.574.913.551
Tổng tài sản	162.674.426.766	9.326.898.501	58.324.045	441.634.562.863
Nợ phải trả của các bộ phận	58.020.068.964	-	566.090.378	58.586.159.342
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	29.142.968.039
Tổng nợ phải trả	58.020.068.964	-	566.090.378	87.729.127.381

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh.

33. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
			VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Thuê trang thiết bị, chi phí đào tạo	1.745.062.492	3.374.729.959

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/6/2020	01/01/2020
			VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể của Công ty con	Phải trả người bán	1.424.642.000	2.522.987.900

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
	đến 30/6/2020	đến 30/6/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	340.994.400	708.206.000

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

36. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 24 tháng 8 năm 2020.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 24 tháng 8 năm 2020